

Số: 5178 /QĐ-UBND

Mê Linh, ngày 09 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách**  
**năm 2022 của huyện Mê Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mê Linh về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện Mê Linh năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện và Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Mê Linh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện Mê Linh, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện KSND, TAND huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện Mê Linh;
- Lưu: VT, TCKH (50b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Anh Tuấn**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số **5178** /QĐ-UBND ngày **09/8/2023** của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.965.943</b>	<b>3.053.196</b>	<b>102,94</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.000.781	1.090.038	108,92
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	165.900	271.421	163,61
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	834.881	818.617	98,05
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.419.983	1.419.983	100,00
-	Thu bổ sung cân đối	873.993	873.993	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	545.990	545.990	100,00
3	Thu kết dư	87.051	87.051	100,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	458.128	458.128	100,00
5	Các khoản huy động đóng góp		(2.223)	
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		219	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.905.871</b>	<b>2.973.258</b>	<b>102,32</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>2.189.836</b>	<b>1.793.891</b>	<b>81,92</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.121.848	911.557	81,25
2	Chi thường xuyên	932.748	882.333	94,60
3	Dự phòng ngân sách	337	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	134.903		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>698.850</b>	<b>367.756</b>	<b>52,62</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	96.989	23.068	23,78
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	601.860	344.688	57,27
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>798.056</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>17.185</b>	<b>13.555</b>	<b>78,88</b>

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 5178 /QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>1.556.540</b>	<b>1.000.781</b>	<b>2.236.670</b>	<b>1.648.772</b>	<b>143,7</b>	<b>164,7</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>1.556.540</b>	<b>1.000.781</b>	<b>1.677.936</b>	<b>1.103.593</b>	<b>107,8</b>	<b>110,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.556.540</b>	<b>1.000.781</b>	<b>1.677.936</b>	<b>1.090.038</b>	<b>107,8</b>	<b>108,9</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	688			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			256			
	- Thuế giá trị gia tăng			150			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			107			
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1.779			
	- Thuế giá trị gia tăng			672			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.107			
	- Thu khác			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	252.990	81.229	256.076	82.181	101,2	101,2
	- Thuế giá trị gia tăng	151.800	48.576	171.504	54.881	113,0	113,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.700	32.224	84.013	26.884	83,4	83,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	29	211	67	234,0	234,0
	- Thuế tài nguyên	400	400	349	349	87,1	87,1
	- Thuế môn bài						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	48.600	15.552	76.470	24.470	157,3	157,3
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	79.100	79.100	108.660	108.660	137,4	137,4
	Nhà đất	6.000	6.000	9.886	9.886	164,8	164,8
	Ô tô, xe máy	73.100	73.100	98.775	98.775	135,1	135,1
8	Thu phí, lệ phí	23.900	6.050	41.013	6.427	171,6	106,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.350	7.350	13.506	13.506	183,8	183,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	116.349	111.917	193,9	186,5
12	Thu tiền sử dụng đất	1.055.000	738.500	1.017.591	712.314	96,5	96,5
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển			924	-		
16	Thu khác ngân sách	26.600	10.000	29.048	14.986	109,2	149,9
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (đã bao gồm thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất)	3.000	3.000	15.575	15.575	519,2	519,2
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ NS cấp dưới nộp lên</b>			<b>13.555</b>	<b>13.555</b>		
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>87.051</b>	<b>87.051</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>458.128</b>	<b>458.128</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: **5178** /QĐ-UBND ngày **04**/8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>2.902.254</b>	<b>2.678.628</b>	<b>223.626</b>	<b>2.973.258</b>	<b>2.727.915</b>	<b>230.128</b>	<b>102,45</b>	<b>101,84</b>	<b>102,91</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>2.219.894</b>	<b>2.024.250</b>	<b>195.644</b>	<b>1.807.446</b>	<b>1.667.722</b>	<b>139.724</b>	<b>81,42</b>	<b>82,39</b>	<b>71,42</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.121.848</b>	<b>1.104.015</b>	<b>17.833</b>	<b>911.557</b>	<b>899.136</b>	<b>12.421</b>	<b>81,25</b>	<b>81,44</b>	<b>69,66</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.121.848	1.104.015	17.833	911.557	899.136	12.421	81,25	81,44	69,66
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.145	230.145		193.689	193.689		84,16	84,16	
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	857.523	857.523		688.007	688.007		80,23	80,23	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.049	1.049		1.049	1.049				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>945.621</b>	<b>812.107</b>	<b>133.514</b>	<b>882.333</b>	<b>755.250</b>	<b>127.083</b>	<b>93,31</b>	<b>93,00</b>	<b>95,18</b>
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	473.040	473.040		436.301	436.301		92,23	92,23	
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	17.185	16.966	219	13.555	13.336	219	78,88	78,60	100,00
IV	Dự phòng ngân sách	337		337	0					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	134.903	91.162	43.741	0					
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>682.360</b>	<b>654.378</b>	<b>27.982</b>	<b>367.756</b>	<b>325.834</b>	<b>26.707</b>	<b>53,89</b>	<b>49,79</b>	<b>95,44</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	96.989	96.989	0	23.068	23.068		23,78	23,78	
1	Các dự án xây dựng nông thôn mới	96.989	96.989		23.068	23.068		23,78	23,78	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	585.371	557.389	27.982	344.688	302.766	26.707	58,88	54,32	95,44
1	<b>Bổ sung mục tiêu đầu năm (a+b)</b>	<b>149.762</b>	<b>149.762</b>	<b>0</b>	<b>121.845</b>	<b>121.845</b>	<b>0</b>	<b>81,36</b>	<b>81,36</b>	
<i>a</i>	<i>Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên</i>	<i>23.262</i>	<i>23.262</i>	<i>0</i>	<i>18.837</i>	<i>18.837</i>	<i>0</i>	<i>80,98</i>	<i>80,98</i>	
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	4.560	4.560		4.347	4.347		95,33	95,33	
	Kinh phí miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	10.663	10.663		10.663	10.663		100,00	100,00	
	Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	8.039	8.039		3.827	3.827				
<i>b</i>	<i>Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>126.500</i>	<i>126.500</i>	<i>0</i>	<i>103.007</i>	<i>103.007</i>	<i>0</i>			
	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	126.500	126.500		103.007	103.007				
<b>2</b>	<b>Bổ sung trong năm</b>	<b>343.184</b>	<b>315.202</b>	<b>27.982</b>	<b>117.456</b>	<b>90.749</b>	<b>26.707</b>	<b>34,23</b>	<b>28,79</b>	<b>95,44</b>
<i>a</i>	<i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	<i>95.484</i>	<i>67.502</i>	<i>27.982</i>	<i>58.193</i>	<i>31.487</i>	<i>26.707</i>	<i>60,95</i>	<i>46,65</i>	<i>95,44</i>
	Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức, cá nhân triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	861	335	526	618	92	526	71,78	27,46	100,00
	Bổ sung đối tượng, mức và kinh phí thăm Tết Nhâm Dần năm 2022 đối với các tổ chức triển khai công tác phòng chống dịch Covid-19	15	15		15	15		100,00	100,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Bổ sung kinh phí sự nghiệp cho các huyện, thị xã để thực hiện tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích trên địa bàn Thành phố	1.000	1.000		0	0		-	-	
	Bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố năm 2022 về ngân sách một số huyện để thực hiện các dự án sửa chữa công trình giao thông đường bộ	450	450		0	0		-	-	
	Bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố năm 2022 về ngân sách một số huyện để thực hiện các dự án sửa chữa công trình giao thông đường bộ: Dự án Sửa chữa tuyến đường 50, huyện Mê Linh	10.000	10.000		459	459		4,59	4,59	
	Kinh phí miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	4.152	4.152		4.152	4.152		100,00	100,00	
	Hỗ trợ phần chênh lệch giữa mức học phí theo quy định và mức học phí thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023(Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND và số 18/2022/NQ-HĐND)	10.156	10.156		4.935	4.935				
	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện năm 2022 (Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022)	458	458		200	200				
	Hỗ trợ, động viên đối với công chức, viên chức, lao động hợp đồng linh vực y tế tại các cơ quan, đơn vị công lập trực thuộc thành phố Hà Nội (Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND)	35	35		35	35				
	Kinh phí chuyển xếp lương năm 2021, năm 2022 theo các Thông tư số 01, 02, 03/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo	5.826	5.826		5.826	5.826				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thủy lợi nhận bàn giao từ Thành phố bị hư hỏng, xuống cấp	20.000	20.000		698	698				
	Bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu về ngân sách Thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	15.075	15.075		15.075	15.075				
	KP hỗ trợ hộ kinh doanh bị ảnh hưởng, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, các QĐ số 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021, số 5073 ngày 02/12/2021 của UBND Thành phố Hà Nội	269		269	269		269			100,00
	KP hỗ trợ F0, F1 đã kết thúc điều trị, hoàn thành cách ly y tế để phòng chống dịch Covid-19	3.886		3.886	3.791		3.791			97,55
	KP hỗ trợ NLĐ không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, hộ kd	10.071		10.071	10.032		10.032			99,61
	Kinh phí phần mềm Misa Fingov	207		207	207		207			100,00
	Kinh phí thực hiện đề án phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết năm 2022	883		883	818		818			92,60
	Bổ sung kp thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn năm 2022	5.441		5.441	4.516		4.516			83,00
	Hỗ trợ KP cho Đảng ủy các xã, thị trấn tổ chức Đại hội các chi bộ trực thuộc nhiệm kỳ 2022-2025	786		786	785		785			99,89
	KP tổ chức đại hội thể dục thể thao cấp xã lần thứ X năm 2022	360		360	360		360			100,00
	KP tiêm phòng gia súc gia cầm và phun khử trùng tiêu độc	1.019		1.019	1.019		1.019			99,99
	KP hỗ trợ đội trường, đội phó đội dân phòng các xã, thị trấn	2.420		2.420	2.420		2.420			100,00



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ KP tổ chức lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đảng bộ xã Thanh Lâm 02/8/1942-02/8/2022	120		120	120		120			100,00
	Bổ sung kp tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ năm 2022	800		800	800		800			100,00
	BSKP cho UBND xã Đại Thịnh đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trung tâm hành chính huyện Mê Linh và khu vực lân cận năm 2022	623		623	623		623			100,00
	Kinh phí thực hiện công tác cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 2434/QĐ-CCKPHQ ngày 17/6/2022 của UBND huyện Mê Linh	420		420	420		420			100,00
	KP mua sắm bổ sung và sửa chữa hệ thống âm thanh, thiết bị điện tử Hội trường xã Văn Khê	150		150	0		0			-
<b>b</b>	<b>Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>247.700</b>	<b>247.700</b>	<b>0</b>	<b>59.262</b>	<b>59.262</b>	<b>0</b>	<b>23,93</b>	<b>23,93</b>	
	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn Quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích và một số dự án XD CB nhiệm vụ chi cấp Thành phố	94.200	94.200		42.446	42.446		45,06	45,06	
	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố	40.500	40.500		3.654	3.654				
	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của cấp Thành phố	113.000	113.000		13.163	13.163				
<b>3</b>	<b>Mục tiêu năm trước chuyển sang (a+b)</b>	<b>108.914</b>	<b>108.914</b>	<b>0</b>	<b>105.387</b>	<b>105.387</b>	<b>0</b>	<b>96,76</b>	<b>96,76</b>	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
<b>a</b>	<b>Mục tiêu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>108.849</b>	<b>108.849</b>	<b>0</b>	<b>105.322</b>	<b>105.322</b>	<b>0</b>	<b>96,76</b>	<b>96,76</b>	
-	Chi thường xuyên	2.563	2.563	0	2.007	2.007	0	78,30	78,30	
+	Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý)	69	69		0	0		-	-	
+	Điều chỉnh Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	2.494	2.494		2.007	2.007		80,47	80,47	
-	Chi đầu tư	106.286	106.286	0	103.315	103.315	0	97,20	97,20	
+	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	15.883	15.883		15.709	15.709		98,90	98,90	
+	Bổ sung vốn Chương trình MTQG, Thành phố	16.489	16.489		15.215	15.215		92,28	92,28	
+	Bổ sung vốn xô số kiến thiết thủ đo	1.049	1.049		1.049	1.049		100,00	100,00	
+	Bổ sung Kinh phí điều chỉnh đầu tư công	72.864	72.864		71.342	71.342		97,91	97,91	
<b>b</b>	<b>Mục tiêu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	
	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	65	65		65	65		100,00	100,00	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>			<b>798.056</b>	<b>734.358</b>	<b>63.698</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số **5178** /QĐ-UBND ngày **09/8/2023** của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>3.070.441</b>	<b>3.119.461</b>	<b>101,60</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>147.385</b>	<b>146.203</b>	<b>99,20</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>2.905.871</b>	<b>2.161.647</b>	<b>74,39</b>
	<i>Trong đó:</i>			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.699.388</b>	<b>1.200.276</b>	<b>70,63</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	570.558	401.988	70,46
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	37.921	18.500	48,79
1.4	Chi văn hóa thông tin	159.326	97.748	61,35
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	423		
1.7	Chi bảo vệ môi trường	13.917	63	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	785.746	575.529	73,25
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	112.769	101.671	90,16
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
11.1	Chi đầu tư khác	13.928		
1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.071.243</b>	<b>961.371</b>	<b>89,74</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	479.302	436.301	91,03
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	38.395	32.853	85,57
4	Chi văn hóa thông tin	13.568	10.496	77,36
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.782	3.081	81,47
6	Chi thể dục thể thao	8.519	6.795	79,76
7	Chi bảo vệ môi trường	51.706	50.197	97,08
8	Chi các hoạt động kinh tế	67.468	25.236	37,40
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	189.233	183.932	97,20
10	Chi bảo đảm xã hội	164.539	160.306	97,43
11	Chi thường xuyên khác	13.243	12.740	96,21
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>337</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>134.903</b>	<b>-</b>	
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>17.185</b>	<b>13.555</b>	<b>78,88</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>798.056</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ~~5138~~ /QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.165.498</b>	-	<b>1.165.498</b>	-	<b>1.701.479</b>	-	<b>967.121</b>	-	-	-	<b>734.358</b>	<b>146,0</b>		<b>83,0</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>902.052</b>	-	<b>902.052</b>	-	<b>882.088</b>	-	<b>807.581</b>	-	-	-	<b>74.507</b>	<b>97,8</b>		<b>89,5</b>
1	Văn phòng UBND huyện Mê Linh	27.782		27.782		27.604		24.310				3.293	99,4		87,5
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	27.405		27.405		23.322		22.749				574	85,1		83,0
3	Phòng Nội vụ	5.412		5.412		5.412		4.394				1.018	100,0		81,2
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.265		3.265		3.062		3.050				12	93,8		93,4
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.130		7.130		7.119		6.583				536	99,8		92,3
6	Thanh tra huyện	2.669		2.669		2.651		2.651					99,3		99,3
7	Phòng Kinh tế	32.008		32.008		31.349		10.995	-			20.354	97,9		34,4
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	152.814		152.814		151.707		150.095	-			1.612	99,3		98,2
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	8.540		8.540		7.952		5.313	-			2.639	93,1		62,2
10	Phòng Y tế	2.282		2.282		2.282		2.282					100,0		100,0
11	Phòng Tư pháp	1.365		1.365		1.365		1.354				10	100,0		99,3
12	Phòng Quản lý đô thị	8.071		8.071		7.857		7.857					97,4		97,4
13	Đội trật tự xây dựng đô thị	3.014		3.014		3.014		2.998				16	100,0		99,5
14	Huyện ủy Mê Linh	18.856		18.856		18.537		18.537					98,3		98,3
15	Huyện đoàn Mê Linh	1.606		1.606		1.442		1.442					89,8		89,8
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.677		1.677		1.676		1.606				70	100,0		95,8
17	Hội Cựu chiến binh huyện	1.477		1.477		1.477		986				491	100,0		66,8
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.253		2.253		2.253		2.238				15	100,0		99,3
19	Hội Nông dân huyện	3.521		3.521		3.521		3.521					100,0		100,0
20	Ban quản lý di tích đền thờ Hai Bà Trưng	2.695		2.695		2.620		2.620					97,2		97,2
21	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện	87.391		87.391		86.388		52.263				34.125	98,9		59,8
22	Trung tâm PTQĐ	4.503		4.503		4.503		4.503					100,0		100,0
23	TT bồi dưỡng chính trị huyện Mê Linh	3.160		3.160		3.160		2.957				204	100,0		93,6
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện	14.608		14.608		13.376		10.374				3.002	91,6		71,0



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYÊN	12=5/1	13=6/2	14=7/3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
25	Trung tâm văn hoá Thể thao Huyện Mê Linh	11.709		11.709		11.167		10.217				950	95,4		87,3
26	Hội Chữ thập đỏ	632		632		632		558				74	100,0		88,3
27	Hội Người mù	505		505		505		505					100,0		100,0
28	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	154		154		154		154					100,0		100,0
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	154		154		154		154					100,0		100,0
30	Hội khuyến học	194		194		194		194					100,0		100,0
31	Hội người khuyết tật	90		90		90		90					100,0		100,0
32	Hội Người cao tuổi	241		241		241		241					100,0		100,0
33	Hội Sinh vật cảnh	50		50		50		50					100,0		100,0
34	Hội Đông y	90		90		90		90					100,0		100,0
35	Câu lạc bộ Hưu trí	60		60		60		60					100,0		100,0
36	Ban Chỉ đạo 389 (Đội QLTT)	30		30		30		30					100,0		100,0
37	Hội cựu giáo chức	80		80		80		80					100,0		100,0
38	Trung tâm y tế	4.645		4.645		1.552		1.552					33,4		33,4
39	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	213		213		197		197					92,5		92,5
40	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Mê Linh	6.000		6.000		6.000		6.000					100,0		100,0
41	Bảo hiểm xã hội Mê Linh	1.555		1.555		977		977					62,8		62,8
42	Tòa án nhân dân huyện Mê Linh	380		380		380		380					100,0		100,0
43	Kho bạc huyện Mê Linh	200		200		200		200					100,0		100,0
44	Chi cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	400		400		400		400					100,0		100,0
45	Viện kiểm sát huyện Mê Linh	280		280		280		280					100,0		100,0
46	Chi Cục THA huyện Mê Linh	50		50		50		50					100,0		100,0
47	Chi cục thống kê huyện Mê Linh	400		400		400		400					100,0		100,0
48	Liên đoàn lao động huyện Mê Linh	310		310		310		310					100,0		100,0
49	Trường THPT Yên Lãng	25		25		25		25					100,0		100,0
50	Trường THPT Quang Minh	25		25		25		25					100,0		100,0
51	Trường THPT Mê Linh	25		25		25		25					100,0		100,0
52	Trường THPT Tiên Thịnh	25		25		25		25					100,0		100,0
53	Trường THPT Tiên Phong	15		15		15		15					100,0		100,0
54	Trường THPT Tự Lập	25		25		25		25					100,0		100,0
55	Trường mầm non Chi Đông	5.537		5.537		5.367		5.045				322	96,9		91,1
56	Trường mầm non Chu Phan	7.393		7.393		7.262		7.206				56	98,2		97,5
57	Trường mầm non Đại Thịnh	7.831		7.831		7.684		7.482				202	98,1		95,5
58	Trường mầm non Hoàng Kim	3.890		3.890		3.831		3.789				42	98,5		97,4
59	Trường mầm non Kim Hoa	7.137		7.137		7.006		6.936				70	98,2		97,2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
			8	9			10	12=5/1	13=6/2	14=7/3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
60	Trường mầm non Liên Mạc	7.002		7.002		6.879		6.818				61	98,2		97,4
61	Trường mầm non Mê Linh	6.480		6.480		6.397		6.313				83	98,7		97,4
62	Trường mầm non Quang Minh A	6.159		6.159		5.965		5.702				263	96,8		92,6
63	Trường mầm non Quang Minh B	6.637		6.637		6.497		6.330				167	97,9		95,4
64	Trường mầm non Tam Đồng	5.620		5.620		5.559		5.514				45	98,9		98,1
65	Trường mầm non Thạch Đà A	5.633		5.633		5.556		5.506				50	98,6		97,8
66	Trường mầm non Thạch Đà B	5.758		5.758		5.668		5.620				48	98,4		97,6
67	Trường mầm non Thanh Lâm A	5.473		5.473		5.409		5.372				37	98,8		98,2
68	Trường mầm non Thanh Lâm B	5.008		5.008		4.926		4.846				80	98,4		96,8
69	Trường Mầm non Tiên Phong A	6.604		6.604		6.524		6.469				56	98,8		98,0
70	Trường mầm non Tiên Phong B	4.941		4.941		4.879		4.565				315	98,8		92,4
71	Trường mầm non Tiên Thắng	6.725		6.725		6.649		6.533				116	98,9		97,2
72	Trường mầm non Tiên Thịnh	6.678		6.678		6.368		6.304				64	95,4		94,4
73	Trường mầm non Tráng Việt	6.127		6.127		6.047		5.993				54	98,7		97,8
74	Trường mầm non Tự Lập	6.762		6.762		6.673		6.609				64	98,7		97,7
75	Trường mầm non Văn Khê A	5.681		5.681		5.596		5.503				93	98,5		96,9
76	Trường mầm non Văn Khê B	3.648		3.648		3.610		3.581				29	98,9		98,2
77	Trường mầm non Vạn Yên	4.139		4.139		4.090		4.057				33	98,8		98,0
78	Trường Tiểu học Chi Đông	5.771		5.771		5.771		5.771				-	100,0		100,0
79	Trường Tiểu học Chu Phan	6.597		6.597		6.597		6.569				28	100,0		99,6
80	Trường Tiểu học Đại Thịnh A	4.640		4.640		4.609		4.609				-	99,3		99,3
81	Trường Tiểu học Đại Thịnh B	3.995		3.995		3.995		3.995				-	100,0		100,0
82	Trường Tiểu học Hoàng Kim	3.298		3.298		3.296		3.296				-	99,9		99,9
83	Trường Tiểu học Kim Hoa A	5.322		5.322		5.322		5.038				283	100,0		94,7
84	Trường Tiểu học Kim Hoa B	3.174		3.174		3.174		3.088				86	100,0		97,3
85	Trường Tiểu học Liên Mạc A	4.615		4.615		4.615		4.597				19	100,0		99,6
86	Trường Tiểu học Liên Mạc B	4.522		4.522		4.522		4.490				32	100,0		99,3
87	Trường Tiểu học Mê Linh	7.412		7.412		7.412		7.412				-	100,0		100,0
88	Trường Tiểu học Quang Minh A	8.068		8.068		8.068		8.063				4	100,0		99,9
89	Trường Tiểu học Quang Minh B	5.836		5.836		5.836		5.836				-	100,0		100,0
90	Trường Tiểu học Tam Đồng	5.818		5.818		5.817		5.817				-	100,0		100,0
91	Trường Tiểu học Thạch Đà A	7.321		7.321		7.321		7.321				-	100,0		100,0
92	Trường Tiểu học Thạch Đà B	4.490		4.490		4.490		4.490				-	100,0		100,0
93	Trường Tiểu học Thanh Lâm A	7.997		7.997		7.997		7.877				120	100,0		98,5
94	Trường Tiểu học Thanh Lâm B	6.182		6.182		6.182		6.182				-	100,0		100,0
95	Trường Tiểu học Tiên Phong A	7.416		7.416		7.416		7.416				-	100,0		100,0
96	Trường Tiểu học Tiên Phong B	6.012		6.012		5.952		5.952				-	99,0		99,0
97	Trường Tiểu học Tiên Thắng A	5.878		5.878		5.878		5.878				-	100,0		100,0
98	Trường Tiểu học Tiên Thắng B	4.585		4.585		4.584		4.584				-	100,0		100,0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
99	Trường Tiểu học Tiên Thịnh	6.961		6.961		6.961		6.961					-	100,0	100,0
100	Trường Tiểu học Tráng Việt A	3.767		3.767		3.767		3.767					-	100,0	100,0
101	Trường Tiểu học Tráng Việt B	4.209		4.209		4.201		4.201					-	99,8	99,8
102	Trường Tiểu học Tự Lập A	4.904		4.904		4.904		4.904	-				-	100,0	100,0
103	Trường Tiểu học Tự Lập B	3.057		3.057		3.049		3.025	-			24	99,8		99,0
104	Trường Tiểu học Văn Khê A	7.318		7.318		7.318		7.318	-				-	100,0	100,0
105	Trường Tiểu học Văn Khê B	3.268		3.268		3.268		3.268	-				-	100,0	100,0
106	Trường Tiểu học Vạn Yên	3.663		3.663		3.663		3.663	-				-	100,0	100,0
107	Trường THCS Chi Đông	5.589		5.589		5.411		5.204	-			207	96,8		93,1
108	Trường THCS Chu Phan	5.184		5.184		5.105		5.055	-			50	98,5		97,5
109	Trường THCS Đại Thịnh	7.140		7.140		7.012		6.924	-			87	98,2		97,0
110	Trường THCS Hoàng Kim	3.212		3.212		3.093		3.063	-			30	96,3		95,4
111	Trường THCS Kim Hoa	5.962		5.962		5.871		5.808	-			63	98,5		97,4
112	Trường THCS Liên Mạc	7.637		7.637		7.512		7.428	-			83	98,4		97,3
113	Trường THCS Mê Linh	7.713		7.713		7.611		7.542	-			68	98,7		97,8
114	Trường THCS Quang Minh	11.204		11.204		10.783		9.794	-			989	96,2		87,4
115	Trường THCS Tam Đông	5.232		5.232		5.160		5.117				42	98,6		97,8
116	Trường THCS Phạm Hồng Thái	8.270		8.270		8.134		8.062				73	98,4		97,5
117	Trường THCS Thanh Lâm A	6.072		6.072		5.991		5.941				50	98,7		97,8
118	Trường THCS Thanh Lâm B	5.492		5.492		5.408		5.347				61	98,5		97,4
119	Trường THCS Tiên Phong	11.189		11.189		11.006		10.871				136	98,4		97,2
120	Trường THCS Tiên Thắng	8.249		8.249		8.115		8.028				87	98,4		97,3
121	Trường THCS Tiên Thịnh	6.115		6.115		6.028		5.973				55	98,6		97,7
122	Trường THCS Tráng Việt	6.257		6.257		6.164		5.988				176	98,5		95,7
123	Trường THCS Trung Vương	6.456		6.456		6.360		6.292				68	98,5		97,5
124	Trường THCS Tự Lập	7.112		7.112		7.005		6.936				69	98,5		97,5
125	Trường THCS Văn Khê	8.637		8.637		8.483		8.382				102	98,2		97,0
126	Trường THCS Vạn Yên	3.613		3.613		3.530		3.463				68	97,7		95,8
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.398		16.398		-							-		-
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	82.697		82.697		-							-		-
IV	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	16.966		16.966		13.336		13.336					78,6		78,6
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	147.385		147.385		146.203		146.203					99,2		99,2
VI	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				659.852						659.852			

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>147.385</b>	<b>119.403</b>	<b>27.982</b>	<b>-</b>	<b>27.982</b>	<b>-</b>	<b>146.203</b>	<b>119.403</b>	<b>26.800</b>	<b>-</b>	<b>26.800</b>	<b>-</b>	<b>99,2</b>	<b>100,0</b>	<b>95,8</b>		<b>95,8</b>	
1	Xã Thanh Lâm	8.555	7.297	1.258		1.258		8.498	7.297	1.201		1.201		99,3	100,0	95,5		95,5	
2	Xã Kim Hoa	7.750	6.422	1.328		1.328		7.594	6.422	1.172		1.172		98,0	100,0	88,3		88,3	
3	TT Quang Minh	8.743	5.897	2.847		2.847		8.514	5.897	2.617		2.617		97,4	100,0	91,9		91,9	
4	Xã Tam Đồng	8.129	6.080	2.049		2.049		8.107	6.080	2.027		2.027		99,7	100,0	98,9		98,9	
5	Xã Tự Lập	8.422	6.482	1.941		1.941		8.305	6.482	1.824		1.824		98,6	100,0	94,0		94,0	
6	Xã Tiến Thắng	9.188	7.420	1.768		1.768		9.066	7.420	1.646		1.646		98,7	100,0	93,1		93,1	
7	Xã Đại Thịnh	8.269	7.052	1.217		1.217		8.269	7.052	1.217		1.217		100,0	100,0	100,0		100,0	
8	Xã Tiên Phong	8.134	6.056	2.078		2.078		8.134	6.056	2.078		2.078		100,0	100,0	100,0		100,0	
9	Xã Tráng Việt	8.048	6.994	1.054		1.054		7.932	6.994	938		938		98,6	100,0	89,0		89,0	
10	Xã Mê Linh	8.284	7.480	804		804		8.250	7.480	770		770		99,6	100,0	95,8		95,8	
11	Xã Thạch Đà	9.382	6.991	2.391		2.391		9.279	6.991	2.288		2.288		98,9	100,0	95,7		95,7	
12	Xã Hoàng Kim	6.452	5.690	762		762		6.386	5.690	696		696		99,0	100,0	91,3		91,3	
13	Xã Chu Phan	8.329	6.280	2.049		2.049		8.329	6.280	2.049		2.049		100,0	100,0	100,0		100,0	
14	Xã Liên Mạc	8.814	7.175	1.639		1.639		8.814	7.175	1.639		1.639		100,0	100,0	100,0		100,0	
15	Xã Vạn Yên	5.989	5.183	806		806		5.932	5.183	749		749		99,1	100,0	93,0		93,0	
16	Xã Tiến Thịnh	8.171	7.314	857		857		8.159	7.314	845		845		99,9	100,0	98,7		98,7	
17	Xã Văn Khê	10.531	7.994	2.536		2.536		10.440	7.994	2.446		2.446		99,1	100,0	96,4		96,4	
18	TT Chi Đông	6.196	5.597	598		598		6.196	5.597	598		598		100,0	100,0	100,0		100,0	



## QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3		
	Ngân sách cấp huyện (Kinh phí xây dựng nông thôn mới)	96.989,10	96.989,10	-	-	23.068,35	23.068,35	-	23.068,35	23.068,35	23.068,35	-	-	-	-	23,78	23,78	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	75.000,00	75.000,00			5.801,50	5.801,50		5.801,50	5.801,50	5.801,50					7,74	7,74	
2	UBND xã Kim Hoa	700,00	700,00			700,00	700,00		700,00	700,00	700,00					100,00	100,00	
3	UBND xã Chu Phan	1.872,78	1.872,78			1.872,78	1.872,78		1.872,78	1.872,78	1.872,78					100,00	100,00	
4	UBND xã Thanh Lâm	1.550,00	1.550,00			1.272,24	1.272,24		1.272,24	1.272,24	1.272,24					82,08	82,08	
5	UBND xã Liên Mạc	8.134,10	8.134,10			4.685,62	4.685,62		4.685,62	4.685,62	4.685,62					57,60	57,60	
6	UBND xã Đại Thịnh	5.228,59	5.228,59			5.112,96	5.112,96		5.112,96	5.112,96	5.112,96					97,79	97,79	
7	UBND xã Hoàng Kim	2.890,00	2.890,00			2.360,00	2.360,00		2.360,00	2.360,00	2.360,00					81,66	81,66	
8	UBND xã Tiến Thịnh	258,63	258,63			154,75	154,75		154,75	154,75	154,75					59,83	59,83	
9	UBND xã Thạch Đà	1.355,00	1.355,00			1.108,51	1.108,51		1.108,51	1.108,51	1.108,51					81,81	81,81	

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN,  
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN MÊ LINH NĂM 2022**  
(Đính kèm Quyết định số: 5178 /QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện Mê Linh)

Năm 2022, là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, đồng thời là năm thực hiện Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách năm 2022 và giai đoạn 2022-2025; với sự quyết liệt, đổi mới trong phương thức chỉ đạo điều hành, ngay từ đầu năm UBND huyện đã chủ động xây dựng chương trình hành động và chỉ đạo các cấp, các ngành quán triệt, bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp HĐND và UBND huyện giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt là nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách. Năm 2022, cùng với sự chủ động, tích cực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực và đồng đều ở các lĩnh vực. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi, cũng còn nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống nhân dân, hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì được đà phục hồi nhưng còn tiềm ẩn khó khăn,... tác động không nhỏ đến việc thực thi các chính sách kinh tế và cân đối thu, chi ngân sách năm 2022;

Ngay từ đầu năm, Thường trực Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện đã chỉ đạo Cơ quan thuế, Tài chính, Kho Bạc, chính quyền cấp xã, thị trấn triển khai đồng bộ các giải pháp thiết thực với mục tiêu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 một cách tích cực, phấn đấu vượt mức dự toán thu NSNN được HĐND huyện giao. Kết quả cụ thể như sau:

**A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**I. Giao dự toán thu NSNN:**

**1. Dự toán Thành phố giao:**

a. Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện: 836.540 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 335.000 triệu đồng);

b. Tổng thu ngân sách huyện:

- Dự toán giao đầu năm: 1.520.536 triệu đồng;



*Handwritten signature in blue ink.*

- Dự toán giao bổ sung trong năm: 396.228 triệu đồng;
- Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 1.916.764 triệu đồng, (trong đó: thu tiền sử dụng đất 234.500 triệu đồng);

## **2. Dự toán huyện giao:**

### **a. Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện:**

Dự toán giao đầu năm: 1.556.540 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 1.055.000 triệu đồng);

### **b. Tổng thu ngân sách huyện:**

- Dự toán giao đầu năm: 2.024.536 triệu đồng;
- Dự toán giao bổ sung trong năm (thu chuyển nguồn, kết dư, bổ sung mục tiêu của Thành phố): 941.406,81 triệu đồng;
- Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 2.965.942,81 triệu đồng, (trong đó: thu tiền sử dụng đất 738.500 triệu đồng);

## **II. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN:**

### **1. Thu NSNN trên địa bàn:** năm 2022 thực hiện: 11.112.162,50 triệu đồng:

- Thu Ngân sách Trung Ương: 7.583.138,94 triệu đồng;
- Thu Ngân sách cấp Thành phố: 329.624,44 triệu đồng;
- Thu Ngân sách cấp huyện: 2.954.323,20 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 712.313,54 triệu đồng);
- Thu Ngân sách xã: 245.075,90 triệu đồng (trong đó: thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 12.016,85 triệu đồng);

Trong đó:

a) Tổng thu NSNN trên địa bàn: thực hiện 1.677.935,82 triệu đồng; trong đó: thu NSNN trên địa bàn theo dự toán Thành phố giao thực hiện cả năm đạt: 1.674.288,61 triệu đồng/836.540 triệu đồng đạt 200,1% so với dự toán Thành phố và 107,5% dự toán HĐND huyện giao, tăng 78,4% so với cùng kỳ, chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đạt 687,68 triệu đồng (trong đó thuế GTGT là 345,7 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 341,97 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý đạt 256,46 triệu đồng (trong đó, thuế GTGT là 149,54 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 106,91 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.779,03 triệu đồng (trong đó, thuế GTGT là 672,22 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.106,81 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu thuế ngoài quốc doanh: thực hiện 256.075,55 triệu đồng/252.990 triệu đồng, đạt 101,2% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 0,1% so với cùng kỳ. Thuế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu của ngân sách huyện, chi tiết:

+ Thuế giá trị gia tăng: thực hiện 171.503,68 triệu đồng/151.800 triệu đồng, đạt 113% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 16,6% so với cùng kỳ;

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: thực hiện 210,62 triệu đồng/90,00 triệu đồng, đạt 234% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 127,9% so với cùng kỳ; Nguyên nhân, Doanh thu Công ty bia phổ cổ tăng nên phát sinh tăng thuế TTĐB;

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: thực hiện 84.012,71 triệu đồng/100.700 triệu đồng, đạt 83,4% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 22,8% so với cùng kỳ; Nguyên nhân, do một số Doanh nghiệp trọng điểm lỗ và giảm lãi năm 2022 (Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long, Công ty TNHH Hanwa Sime Steei Service Hà Nội, Công ty Cổ phần Bao Bì Thủ Đô, Công ty TNHH Bdy Vina, Công ty TNHH Sol C&T, Công ty cổ phần Đại Siêu Thị Mê Linh, Công ty TNHH SXCN và TM Dịch vụ Linh Sơn,...);

+ Thuế tài nguyên: thực hiện 348,52 triệu đồng/400,00 triệu đồng, đạt 87,1% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 9,4% so với cùng kỳ; Nguyên nhân: Một số đơn vị khai thác nước dùng cho sản xuất kinh doanh khai thác ít hơn năm trước do nhu cầu kinh doanh thu hẹp, vì vậy số thuế tài nguyên nộp thấp hơn so với cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ nhà đất: thực hiện 9.885,62 triệu đồng/6.000 triệu đồng, đạt 164,7% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Khoản thu này vượt dự toán là do việc chuyển nhượng bất động sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất;

- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy: thực hiện 98.774,82 triệu đồng/73.100 triệu đồng, đạt 135,1% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 9,4% so với cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện 13.506,23 triệu đồng/7.350 triệu đồng, đạt 183,8% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 61,2% so với cùng kỳ. Trong năm, một số xã làm tốt công tác thu hồi các khoản dư nợ từ năm trước chuyển sang do đó tổng số thu trong năm vượt dự toán giao;

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 76.470,14 triệu đồng/48.600 triệu đồng, đạt 157,3% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 27% so với cùng kỳ; Trong năm, việc chuyển nhượng bất động sản có sự phát triển theo đó số thuế thu nhập cá nhân từ lĩnh vực này tăng cao;

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 1.017.590,77 triệu đồng/335.000 triệu đồng (tăng thu 682.590,77 triệu đồng; trong đó: phần ngân sách huyện được hưởng theo tỷ lệ điều tiết tăng thu là 477.813,54 triệu đồng), đạt 303,8% dự toán Thành phố, tăng 127,7% so với cùng kỳ; tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất tính theo dự toán HĐND huyện giao: thực hiện 1.017.590,77 triệu đồng/1.055.000,00 triệu đồng (hụt thu 37.409,2 triệu đồng), đạt 96,5% dự toán HĐND huyện giao, tăng 127,73% so với cùng kỳ. Nguyên nhân, số thu đạt kết quả cao là ngay từ đầu năm, Thường trực Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện đã chỉ đạo các ngành có liên quan tập trung công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tổ chức đấu giá;

- Tiền thuê mặt đất, mặt nước: thực hiện 116.349,48 triệu đồng/60.000,00 triệu đồng, đạt 193,9% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 54,7% so với cùng kỳ. Số thu tăng cao là do ngành thuế đã chủ động đôn đốc thu nợ cũ và thu các dự án khi hết thời kỳ gia hạn nộp tiền thuê đất theo quy định;

- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất: thực hiện 12.016,85 triệu đồng. Khoản thu này (thu nợ cũ của các dự án còn nợ trước đây) phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: thực hiện 3.557,86 triệu đồng/3.000 triệu đồng, đạt 118,5% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 11,7% so với cùng kỳ; Số thu phát sinh tăng so dự toán là do các xã đã tập trung đẩy mạnh công tác đấu thầu quỹ đất công ích, công tác thu hồi nợ cũ;

- Thu phí, lệ phí: thực hiện 41.012,95 triệu đồng/23.900 triệu đồng, đạt 171,6% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 56,6% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản thu phí cấp biển số xe NSTW hưởng 100%, số thu phí ngân sách huyện hưởng đạt 6.427,47 triệu đồng/6.050 triệu đồng, đạt 106,2% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 19% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách: thực hiện 29.048,28 triệu đồng/26.600 triệu đồng, đạt 109,2% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 23,9% so với cùng kỳ; trong đó: thu khác ngân sách trên địa bàn theo dự toán Thành phố giao thực hiện cả năm đạt: 14.986,2 triệu đồng/10.000 triệu đồng, đạt 149% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 27,1% so với cùng kỳ;

b. Thu từ các khoản huy động, đóng góp: thực hiện - 2.223,10 triệu đồng, là do thực hiện hoàn trả Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hà Nội hỗ trợ huyện mua hệ thống xét nghiệm phân tử RealtimePCR viur SARS-CoV-2 cho Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh là 3.630,00 triệu đồng; tuy nhiên,

trong năm một số xã, thị trấn được các tổ chức cá nhân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng với số tiền 1.406,89 triệu đồng;

c. Các khoản thu khác phát sinh trên địa bàn không nằm trong dự toán Thành phố giao: thực hiện 7.311.529,46 triệu đồng. Đây là các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do các cơ quan Trung ương thu trên địa bàn và tính vào tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện;

**2. Tổng số thu ngân sách huyện được hưởng sau điều tiết là:** 1.087.814,66 triệu đồng (trong đó NS huyện là 1.044.661,79 triệu đồng, NS xã là 43.152,87 triệu đồng), đạt 218,9 % so với dự toán Thành phố và 108,7% dự toán HĐND huyện giao. Số thu sau điều tiết để cân đối chi thường xuyên và chi đầu tư XDCB theo phân cấp là 363.484,22 triệu đồng, đạt 138,5% so dự toán Thành phố và HĐND huyện giao; các khoản thu điều tiết để cân đối chi đầu tư XDCB (thu tiền sử dụng đất, tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công) là 724.330,40 triệu đồng (trong đó: tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán Thành phố giao 477.813,54 triệu đồng, UBND huyện đã trình HĐND huyện phân bổ 470.500 triệu đồng, số tiền còn lại 7.313,54 triệu đồng hiện vẫn còn tồn trong kết dư ngân sách huyện năm 2022; tăng thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công thuộc ngân sách cấp xã 12.016,85 triệu đồng, các xã, thị trấn đã phân bổ cho các dự án đầu tư XDCB do cấp xã làm chủ đầu tư 8.464,30 triệu đồng, số tiền còn lại đang ở kết dư ngân sách xã là 3.552,55 triệu đồng), đạt 308,9% so với dự toán Thành phố và 98% dự toán HĐND huyện giao; Thu các khoản huy động, đóng góp là - 2.223,10 triệu đồng;

**3. Tổng thu bổ sung từ ngân sách Thành phố:** 1.419.983 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối 873.993 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán Thành phố giao;
- Trong năm, Thành phố giao một số nhiệm vụ cho huyện Mê Linh thực hiện và bổ sung có mục tiêu 545.990 triệu đồng;

**4. Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách:** Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang năm 2022 là 458.128,10 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện 417.820,89 triệu đồng; ngân sách cấp xã 40.307,20 triệu đồng); Thu kết dư ngân sách năm 2021 là 87.050,90 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện 71.638,34 triệu đồng; ngân sách cấp xã 15.412,56 triệu đồng);

**5. Thu bổ sung ngân sách cấp trên tại các xã, TT:** 146.203,26 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối 119.403 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán huyện giao;
- Bổ sung có mục tiêu 26.800,26 triệu đồng, đảm bảo hoạt động thường xuyên và các hoạt động trọng tâm phát sinh trong năm tại các xã, thị trấn;

### III. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu ngân sách

Năm 2022, thu NSNN trên địa bàn huyện Mê Linh theo dự toán Thành phố giao đạt 200,1% so với dự toán Thành phố và 107,5% dự toán HĐND huyện giao, có được kết quả đó là do công tác thu ngân sách luôn được Huyện ủy - HĐND - UBND huyện quan tâm chỉ đạo sát sao. Ngành Thuế đã chủ động triển khai áp dụng đồng bộ và quyết liệt các biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu và chống thất thu ngân sách. Công tác quản lý, giám sát kê khai thuế ngày càng chặt chẽ và tạo được những chuyển biến mới; Công tác thu ngân sách trên địa bàn luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mê Linh, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành chuyên môn trong huyện, sự phối hợp có hiệu quả của UBND các xã thị trấn cùng với Chi cục thuế tăng cường công tác tuyên truyền, giải đáp chính sách thuế cho người nộp thuế bằng văn bản, bằng trả lời qua điện thoại hoặc giải đáp trực tiếp tại cơ quan thuế; Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính về thuế nhanh, gọn đảm bảo đúng thủ tục tạo sự đồng thuận của NNT trong việc chấp hành nghĩa vụ đối với NSNN;

Tuy nhiên, năm 2022, do ảnh hưởng của dịch bệnh, để kích cầu và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ổn định SXKD, Chính phủ đã ban hành các Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022; Nghị định số 103/2021/NĐ-CP ngày 26/11/2021 Nghị định quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ móc hoặc sơ mi rơ móc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất lắp ráp trong nước, theo đó các loại xe trên được giảm 50% lệ phí trước bạ từ ngày 01/12/2021 đến hết 31/5/2022; Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 Nghị định Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khoá, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn ảnh hưởng xấu đến thị trường xuất khẩu của một số doanh nghiệp trên địa bàn; thị trường trong nước chưa ổn định đặc biệt là các yếu tố đầu vào tăng, gây ra nhiều khó khăn cho hầu hết các doanh nghiệp, do đó đã ảnh hưởng đến số thu trong lĩnh vực ngoài quốc doanh;

Mặt khác, do sự phát triển chưa đồng đều giữa các ngành, một số doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước, số thuế kê khai phát sinh phải nộp của tháng, quý giảm so với cùng kỳ đã ảnh hưởng đến số thu ngân sách;

## B. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

### I. Giao dự toán chi ngân sách huyện:

#### 1. Dự toán Thành phố giao:

1.1. Dự toán Thành phố giao đầu năm: 1.520.536 triệu đồng;

1.2. Dự toán Thành phố giao bổ sung trong năm: 396.228 triệu đồng;

1.3. Dự toán Thành phố giao sau điều chỉnh bổ sung: 1.916.764 triệu đồng,  
(trong đó: thu tiền sử dụng đất 234.500 triệu đồng);

## **2. Dự toán HĐND huyện giao:**

2.1. Dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 2.024.536 triệu đồng;

2.2. Dự toán giao điều chỉnh, bổ sung trong năm (từ nguồn bổ sung MTNSTP, nguồn đóng góp XDCSHT, nguồn kết dư): 881.334,67 triệu đồng;

2.3. Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 2.905.870,67 triệu đồng (trong đó: giao chi đầu tư XDCCB từ nguồn thu tiền SĐĐ năm 2022 là 705.000 triệu đồng, chi từ nguồn tăng thu tiền SĐĐ năm 2021 còn ở kết dư là 32.400 triệu đồng);

## **II. Kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách huyện:**

1. Tổng chi ngân sách địa phương huyện năm 2022 thực hiện: 2.959.702,53 triệu đồng/2.905.870,67 triệu đồng, đạt 154,4% so với dự toán Thành phố giao, đạt 101,9% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 2.729.793,98 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 229.908,55 triệu đồng (Chi tiết tại Biểu số 62);

### **a. Chi đầu tư xây dựng**

\* Chi đầu tư xây dựng trong năm:

Tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của huyện thực hiện 1.200.275,80 triệu đồng/1.699.388,29 triệu đồng đạt 138,6% dự toán Thành phố giao, đạt 70,6% dự toán huyện giao (trong đó chi ngân sách cấp huyện 1.187.854,42 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 12.421,37 triệu đồng). Số thực hiện vượt dự toán Thành phố giao là do trong năm huyện đã giao tăng thu tiền sử dụng đất và tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn để chi đầu tư XDCCB;

\* Về công nợ XDCCB:

Hiện nay, trên địa bàn huyện không còn nợ XDCCB. Toàn bộ các dự án triển khai đúng mức kế hoạch vốn được giao, không để phát sinh nợ mới. Các dự án hoàn thành sau khi được phê duyệt toán được bố trí đủ 100% số vốn còn thiếu về chi phí bảo hành công trình và thỏa thuận hợp đồng trong hợp đồng đã ký kết;

### **b. Chi thường xuyên:**

Tổng chi thường xuyên thực hiện 961.371,10 triệu đồng/1.071.242,75 triệu đồng, đạt 103,1% so với dự toán Thành phố, đạt 89,7% so với dự toán huyện giao (gồm: chi ngân sách cấp huyện 807.581,43 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 153.789,66 triệu đồng). Trong đó:

\* Chi sự nghiệp kinh tế:

Thực hiện 25.235,77 triệu đồng/67.468,06 triệu đồng, đạt 37,4% dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 20.542,31 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 4.693,46 triệu đồng; Số chi đạt thấp so với dự toán là do một số nhiệm vụ chi được bổ sung dự toán trong quý 4/2022 cho lên chưa có khối lượng để thanh toán, đã chuyển nguồn sang niên độ năm 2023 theo quy định;



\* **Chi sự nghiệp môi trường:** thực hiện 50.196,51 triệu đồng/51.705,56 triệu đồng, đạt 89,9% so dự toán Thành phố giao, đạt 97,1% so dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 49.119,19 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.077,31 triệu đồng;

\* **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:**

Thực hiện 436.301,34 triệu đồng/479.301,68 triệu đồng, đạt 92,4% so với dự toán Thành phố giao, đạt 91% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 436.301,34 triệu đồng;

\* **Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình:** thực hiện 32.852,88 triệu đồng/38.394,70 triệu đồng, đạt 85,6% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 23.990,83 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 8.862,05 triệu đồng;

\* **Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:** thực hiện 10.495,94 triệu đồng/13.568,01 triệu đồng, đạt 77,4% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 9.199,74 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.296,19 triệu đồng;

\* **Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:** thực hiện 3.081,34 triệu đồng/3.782,30 triệu đồng, đạt 81,5% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 1.852,56 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.228,78 triệu đồng;

\* **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** thực hiện 6.794,92 triệu đồng/8.519,21 triệu đồng, đạt 79,8% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 5.267,78 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.527,14 triệu đồng;

\* **Chi đảm bảo xã hội:** thực hiện 160.306,04 triệu đồng/164.538,73 triệu đồng, đạt 97,4% dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 139.484,75 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 20.821,29 triệu đồng;

\* **Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:** thực hiện 183.932,24 triệu đồng/187.733,66 triệu đồng, đạt 98% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 89.187,56 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 94.744,67 triệu đồng;

\* **Chi khác ngân sách huyện:** Thực hiện 12.740,22 triệu đồng/13.242,78 triệu đồng, đạt 96,2% so với dự toán huyện giao, việc sử dụng nguồn chi khác dùng để chi hỗ trợ các đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ chính trị huyện giao;

**c. Chi chuyển nguồn ngân sách từ 2022 sang 2023:**

Tổng số chi chuyển nguồn là **798.055,63 triệu đồng**. Trong đó:

\* **Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 734.358,11 triệu đồng, trong đó:**

- Chuyển nguồn vốn đầu tư XDCB: 483.814,29 triệu đồng;
- Chuyển nguồn chi thường xuyên: 63.001,86 triệu đồng;
- Chuyển nguồn CCTL: 187.541,95 triệu đồng;

\* **Chuyển nguồn ngân sách cấp xã, TT: 63.697,51 triệu đồng, trong đó:**



- Chuyển nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản: 4.588,27 triệu đồng;
- Chuyển nguồn dự toán chi thường xuyên: 2.832,55 triệu đồng;
- Chuyển nguồn CCTL: 56.276,68 triệu đồng;

**d. Chi nộp ngân sách cấp trên các khoản chi năm 2020, 2021 do hết nhiệm vụ chi là: 11.279.044.746 đồng, trong đó:**

\* *Ngân sách huyện nộp ngân sách Thành phố: 11.059.881.046 đồng, gồm:*

- *Nguồn mục tiêu năm 2020 còn dư nộp trả:*

- + Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản là: 805.510.000 đồng;
- + Bổ sung tại Quyết định cấp nhập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 cấp Thành phố (02 Nhà văn hóa) là: 502.724.300 đồng;
- + Kinh phí hỗ trợ các dự án 07 dự án giao thông nông thôn (Tự Lập 03 DA, Tam Đồng 04 DA) là 404.766.000 đồng;

- *Nguồn mục tiêu năm 2021 còn dư nộp trả:*

- + Kinh phí đặc thù công tác Đảng là: 79.176.000 đồng;
- + Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH là: 157.135.946 đồng;
- + Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH là: 130.367.950 đồng;
- + Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018) là: 52.010.000 đồng;
- + Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT là: 54.290.500 đồng;
- + Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2021 là: 1.499.480.000 đồng;
- + Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý) là: 232.786.000 đồng;
- + Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản là: 4.605.247.350 đồng;
- + Bổ sung vốn Chương trình MTQG, Thành phố là: 20.442.000 đồng;
- + Tạm cấp ngân sách cho UBND huyện Mê Linh để thực hiện công tác phòng chống dịch là: 60.704.700 đồng;
- + Bổ sung kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản áp dụng SXNN ứng dụng công nghệ cao năm 2021 là: 172.691.000 đồng;
- + Bổ sung kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND là: 1.790.000.000 đồng;
- + Bổ sung Kinh phí điều chỉnh đầu tư công là: 5.437.000 đồng;

+ Nộp trả kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND theo kiến nghị của KTNN là: 487.112.300 đồng;

\* Ngân sách xã nộp ngân sách huyện là: 219.163.700 đồng;

**e. Nộp trả về ngân sách Thành phố:**

Kinh phí duy trì một số lĩnh vực hạ tầng (thoát nước và xử lý nước thải, cây xanh, chiếu sáng) năm 2022 (tiếp nhận theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND) là: **2.276.000.000 đồng;**

**2. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:** Thực hiện 37.579,49 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện là 35.207,00 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 2.372,50 triệu đồng) đạt 137,1% so với dự toán Thành phố giao, đạt 99,1% so với dự toán huyện giao. Việc sử dụng nguồn dự phòng, dùng để chi phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện và chi hỗ trợ các đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ chính trị huyện giao ngoài dự toán đầu năm;

**3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách:**

- Ngân sách huyện: Thực hiện 53.524,7 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư XDCCB là 32.400 triệu đồng; chi thường xuyên là 8.276 triệu đồng; chi nộp trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi là 10.572,7 triệu đồng; chi Nộp trả về ngân sách Thành phố kinh phí duy trì một số lĩnh vực hạ tầng (thoát nước và xử lý nước thải, cây xanh, chiếu sáng) năm 2022 (tiếp nhận theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND) là: 2.276 triệu đồng;

- Ngân sách xã: Thực hiện 2.327,97 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư XDCCB là 1.807,10 triệu đồng; chi thường xuyên là 301,71 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi là 219,16 triệu đồng;

**4. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:**

Thực hiện 146.203,26 triệu đồng, trong đó chi bổ sung cân đối ngân sách 119.403 triệu đồng; chi bổ sung có mục tiêu: 26.800,26 triệu đồng (kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện; kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội; kinh phí thực hiện diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; diễn tập chiến đấu phòng thủ; kinh phí trả công tiêm phòng gia súc, gia cầm và phun thuốc khử trùng tiêu độc; kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án phòng, chống dịch sốt xuất huyết năm 2022; kinh phí hỗ trợ cho Đảng ủy các xã, thị trấn tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc nhiệm kỳ 2022-2025; kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, thị trấn tổ chức Đại hội TDTT cấp xã, thị trấn lần thứ X năm 2022; kinh phí hỗ trợ đối với chức danh đội trưởng đội phó dân phòng tại thôn tổ dân phố theo NQ 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố...);

**III. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi:** Chi ngân sách huyện năm 2022 đã đảm bảo cân đối ngân sách theo tinh thần thực hiện Nghị quyết của Chính phủ số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, đồng thời đảm bảo toàn bộ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng, văn hoá - xã hội trên địa bàn từ huyện đến xã, thị trấn và các nhiệm vụ đột xuất khác trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: việc phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản được tuân thủ đúng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn của UBND Thành phố. Trong năm, căn cứ vào điều kiện ghi kế hoạch, tiến độ thực hiện của từng dự án, UBND huyện đã trình Thường trực HĐND huyện tiến hành điều chỉnh kịp thời kế hoạch vốn đảm bảo nguồn cho các dự án đã tạm ứng và thanh toán cho các nhà thầu theo quy định. Các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả đầu tư, góp phần cải thiện được điều kiện làm việc, sinh hoạt văn hoá, các công trình hạ tầng kỹ thuật ngõ xóm và giải quyết cơ bản những bức xúc dân sinh;

- Đối với chi thường xuyên: huyện bố trí ngân sách đảm bảo đủ theo định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 và các nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức theo chỉ đạo của UBND huyện. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi thường xuyên ngân sách huyện (45,4%); đảm bảo kinh phí cho lĩnh vực y tế thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh (dịch Covid-19); triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị kiểm soát chặt chẽ việc chi mua sắm, sửa chữa theo đúng tiêu chuẩn, định mức trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc việc khoán biên chế và chi quản lý hành chính đối với các đơn vị quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo quy định của các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Đối với đơn vị sự nghiệp, ngoài định mức giao, UBND huyện cũng đã tăng cường các biện pháp quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn thu được để lại đơn vị chi theo quy định để đảm bảo các hoạt động thường xuyên của đơn vị. Các nội dung chi tuân thủ theo quy chế chi tiêu nội bộ và gắn trách nhiệm điều hành chi dự toán của thủ trưởng đơn vị;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và UBND Thành phố về nguồn thực hiện cải cách tiền lương gồm: tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể lương và các khoản có tính chất lương), 40% nguồn thu được để lại của đơn vị theo chế độ và dành 70% tăng thu thực hiện để thực hiện cải cách tiền lương tạo nguồn đáp ứng kịp thời khi có chính sách tiền lương;

### **C. CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH**

Với kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách như trên, cân đối ngân sách huyện năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022: 3.199.399,10 triệu đồng;
2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 3.119.460,85 triệu đồng;
3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022: 79.938,25 triệu đồng;

*Trong đó:*

3.1. Kết dư ngân sách huyện là: 64.990,07 triệu đồng (*trong đó: nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 7.313,54 triệu đồng; nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố đã hết nhiệm vụ chi 7.987,86 triệu đồng*);

3.2. Kết dư ngân sách xã là: 14.948,18 triệu đồng "*trong đó: nguồn tăng thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công 5.667,07 triệu đồng (gồm: nguồn đền bù thiệt hại nằm trong kết dư năm 2021 còn tồn chuyển sang 2.114,57 triệu đồng; nguồn thu đền bù năm 2022 chưa phân bổ 3.552,50 triệu đồng); nguồn thu từ quỹ đất công xã 1.374,59 triệu đồng (gồm: nguồn thu năm 2021 còn tồn trong kết dư 98,65 triệu đồng; nguồn thu năm 2022 chưa phân bổ 1.275,94 triệu đồng); nguồn huy động đóng góp 1.049,20 triệu đồng (trong đó: nguồn dư tại xã Tráng Việt 279,65 triệu đồng huy động từ năm 2019 vẫn chưa phân bổ hết)*";

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Mê Linh năm 2022./.